

Số: 1372 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021-2025; Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021-2025; Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 về việc giao dự toán ngân sách Trung ương năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Công văn số 2184/BGDĐT-GDDT ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn triển khai thực hiện Tiểu dự án 1 - Dự án 5 thuộc Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 3948/BKHĐT-TCTT ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thực hiện một quy định của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa: Nghị quyết số 258/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Nghị quyết số 370/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 về phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 (đối với những nguồn vốn chưa chi tiết đến danh mục, đơn vị) và năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Theo đề nghị của Ban Dân tộc tại Tờ trình số 15/TTr-BDT ngày 17 tháng 4 năm 2023 về việc đề nghị giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (sau đây gọi là Chương trình), với những nội dung sau:

1. Tổng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương năm 2023 thực hiện Chương trình (theo Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ) là: 310.809 triệu đồng.

2. Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương năm 2023 giao đợt này là: 242.499 triệu đồng, trong đó:

- *Tiểu dự án 1 - Dự án 4:* Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 149.109 triệu đồng;

- *Tiểu dự án 1 - Dự án 5*: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số: 59.995 triệu đồng;

- *Dự án 6*: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: 22.621 triệu đồng;

- *Dự án 7*: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em: 7.235 triệu đồng;

- *Tiểu dự án 2 - Dự án 10*: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 3.539 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI và
Phụ biểu 01, 02, 03, 04, 05 kèm theo)*

3. Số vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương năm 2023 chưa giao đợt này là: 68.310 triệu đồng.

Điều 2. Tổ chức triển khai thực hiện

1. Ban Dân tộc

a) Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các quy định của pháp luật về đầu tư công, thông báo danh mục và mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương năm 2023 của Chương trình cho từng cơ quan, đơn vị để làm cơ sở thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

b) Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát các huyện, thị xã, các đơn vị triển khai thực hiện các dự án đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng và phát huy hiệu quả đầu tư, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

c) Chủ trì, phối hợp với các ngành, đơn vị liên quan xây dựng phương án phân bổ chi tiết đối với số vốn năm 2023 còn lại chưa phân bổ chi tiết, báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

d) Chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh xem xét, giao kế hoạch chi tiết vốn năm 2023 của Chương trình cho các dự án do cấp tỉnh quyết định đầu tư ngay sau khi các dự án có đủ hồ sơ, thủ tục đầu tư theo quy định.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc, các đơn vị liên quan thông báo và thực hiện các thủ tục, nghiệp vụ cấp vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp huyện, thị xã để thực hiện Chương trình năm 2023 đảm bảo theo đúng quy định.

b) Hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc các chủ đầu tư lập hồ sơ, thủ tục thanh toán, quyết toán vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương năm 2023 của Chương trình theo quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu bố trí vốn đối ứng nguồn ngân sách tỉnh năm 2023 để thực hiện Chương trình đảm bảo theo quy định của pháp luật và Nghị quyết số 258/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh.

3. Kho Bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa

a) Thực hiện kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc giải ngân của các chủ đầu tư, chỉ cho phép giải ngân khi đảm bảo đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định, phù hợp với mục tiêu đầu tư theo các quyết định giao kế hoạch chi tiết của UBND tỉnh.

b) Hướng dẫn Kho bạc Nhà nước các huyện, thị xã kiểm soát chặt chẽ việc giải ngân vốn năm 2023 của Chương trình được cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các huyện, thị xã; chỉ cho phép giải ngân khi đảm bảo đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định, phù hợp với các quyết định giao kế hoạch chi tiết của cấp có thẩm quyền.

4. Các sở, ban, ngành chủ trì các Dự án, Tiểu dự án, nội dung thành phần của Chương trình hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, các chủ đầu tư và các đơn vị liên quan hoàn thành hồ sơ, thủ tục đầu tư các dự án thuộc Chương trình theo đúng quy định.

5. Các chủ đầu tư cấp tỉnh

a) Trên cơ sở danh mục và mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương năm 2023 tại Quyết định này và hướng dẫn của sở, ngành có liên quan, khẩn trương hoàn thành các hồ sơ, thủ tục theo quy định, làm cơ sở để giao kế hoạch chi tiết năm 2023.

b) Triển khai thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ và hoàn thành theo kế hoạch; quản lý, sử dụng vốn được giao năm 2023 đảm bảo đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và không gây nợ đọng xây dựng cơ bản; thanh quyết toán vốn được giao đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.

6. UBND các huyện, thị xã

Trên cơ sở danh mục và mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương năm 2023 tại Quyết định này và hướng dẫn của các sở, ngành có liên quan:

a) Đối với các dự án chuyển tiếp năm 2022: Khẩn trương giao kế hoạch vốn chi tiết của từng dự án cho các chủ đầu tư, các đơn vị theo đúng quy định.

b) Đối với các dự án khởi công mới năm 2023:

- Chỉ đạo UBND cấp xã, các chủ đầu tư và các đơn vị liên quan hoàn thành các hồ sơ, thủ tục đầu tư của các dự án đảm bảo quy định hiện hành, làm

cơ sở giao kế hoạch chi tiết vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương năm 2023.

- Giao kế hoạch chi tiết vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương năm 2023 của Chương trình đến danh mục và mức vốn của từng dự án theo quy định sau khi các dự án đảm bảo thủ tục, hồ sơ đầu tư theo quy định; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm toán về quyết định của mình.

c) Căn cứ quyết định đầu tư các dự án, UBND cấp huyện tổng hợp phần vốn đối ứng đã cam kết của ngân sách cấp huyện đầu tư cho các dự án (nếu có) vào kế hoạch đầu tư công năm 2023 của cấp huyện, trình HĐND cùng cấp quyết định theo quy định để hoàn thành dự án đúng tiến độ.

d) Chỉ đạo UBND cấp xã căn cứ quyết định đầu tư các dự án, tổng hợp phần vốn đối ứng đã cam kết của ngân sách cấp xã đầu tư cho các dự án (nếu có) vào kế hoạch đầu tư công năm 2023 của cấp xã, trình HĐND cùng cấp quyết định theo quy định để hoàn thành dự án đúng tiến độ.

đ) Chỉ đạo các chủ đầu tư, các đơn vị liên quan triển khai thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ và hoàn thành theo kế hoạch; quản lý, sử dụng vốn được giao năm 2023 đảm bảo đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và không gây nợ đọng xây dựng cơ bản; thanh quyết toán vốn được giao đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.

7. Ban Dân tộc, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa và các đơn vị liên quan, căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao, có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc các chủ đầu tư và các đơn vị tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính (để b/c);
- Ủy ban Dân tộc (để b/c);
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Minh Tuấn

Phụ lục I
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ
VÀ MIỀN NÚI TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên Dự án/Tiêu dự án/Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2023 được Thủ tướng Chính phủ giao (tại Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022)	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
			Tổng kế hoạch vốn năm 2023	Số vốn năm 2023 giao kế hoạch đợt này	Số vốn năm 2023 chưa giao kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	310.809	310.809	242.499	68.310	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.		49.158		49.158	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết.		18.722		18.722	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		149.109	149.109		Chi tiết tại Phụ lục II, Phụ biểu 01
-	<i>Tiêu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.</i>		<i>149.109</i>	<i>149.109</i>		
+	Nội dung 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu Xã ĐBK, xã ATK, thôn ĐBK		98.227	98.227		
+	Nội dung 02: Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo sửa chữa các trạm y tế xã		2.289	2.289		
+	Nội dung 03: Đầu tư cứng hóa đường giao thông		44.800	44.800		
+	Nội dung 04: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		3.793	3.793		

STT	Tên Dự án/Tiêu dự án/Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2023 được Thủ tướng Chính phủ giao (tại Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022)	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
			Tổng kế hoạch vốn năm 2023	Số vốn năm 2023 giao kế hoạch đợt này	Số vốn năm 2023 chưa giao kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.		59.995	59.995		Chi tiết tại Phụ lục III, Phụ biểu 02
-	<i>Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.</i>		59.995	59.995		
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch.		23.051	22.621	430	Chi tiết tại Phụ lục IV, Phụ biểu 03
-	Nội dung 10: Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu		1.627	1.627		
-	Nội dung 15: Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số		7.319	7.319		
-	Nội dung 18.1: Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao các thôn bản địa phương		14.105	13.675	430	
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em		7.235	7.235		Chi tiết tại Phụ lục V, Phụ biểu 04
7	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		3.539	3.539		Chi tiết tại phụ lục VI, Phụ biểu 05
-	<i>Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.</i>		3.539	3.539		

Phụ lục II

**CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023 THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 1 - DỰ ÁN 4
ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI**
(Kèm theo Quyết định số 1372/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Xã KVIII (100 điểm)	Trong đó:		Xã ATK (I, II) (90 điểm)	Thôn ĐBKK (15 điểm)	Tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK (0,3 điểm)	Điểm số xã ĐBKK, xã ATK, thôn ĐBKK	Kế hoạch vốn năm 2023					Ghi chú
			KV III ATK (10 điểm)	KV III BG (10 điểm)					Xã ĐBKK, xã ATK, thôn ĐBKK	Nâng cấp sửa chữa trạm y tế xã	Cứng hóa đường giao thông	Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp chợ	Tổng cộng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	20	2	10	3	177	595,06	5.223,5	98.227	2.289	44.800	3.793	149.109	Danh mục dự án và mức vốn chi tiết có Phụ biểu 01
1	Huyện Mường Lát	8		7			364,71	979,4	18.418		5.000		23.418	
2	Huyện Quan Hóa						35	525,0	9.872		3.200	763	13.835	
3	Huyện Quan Sơn	2		2			9	42,52	367,8	763	3.209	763	11.651	
4	Huyện Bá Thước	1					44	23,77	767,1	763	3.520		18.709	
5	Huyện Lang Chánh	1		1			14	16,30	324,9		1.600		7.709	
6	Huyện Ngọc Lặc						11		165,0	3.103	7.680	604	11.387	
7	Huyện Thường Xuân	1				3	15	20,98	601,3		5.400	301	17.008	
8	Huyện Như Xuân	5	2				8	89,03	666,7	763	9.280	302	22.882	
9	Huyện Như Thanh	2					12	37,75	391,3		5.120		12.479	
10	Huyện Thạch Thành						20		300,0	5.641	791	1.060	7.492	
11	Huyện Triệu Sơn						8		120,0	2.257			2.257	
12	Thị xã Nghi Sơn						1		15,0	282			282	

Phụ lục III

**CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023 THỰC HIỆN
TIÊU DỰ ÁN 1 - DỰ ÁN 5: ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG, CƯỜNG CỐ PHÁT TRIỂN CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC
NỘI TRÚ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÓ HỌC SINH Ở BÁN TRÚ**
(Kèm theo Quyết định số 1372 /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	TỔNG SỐ	59.995	Danh mục dự án và mức vốn chi tiết có Phụ biểu 02
1	Huyện Mường Lát	6.766	
2	Huyện Quan Hoá	6.957	
3	Huyện Quan Sơn	8.693	
4	Huyện Bá Thước	2.513	
5	Huyện Lang Chánh	4.784	
6	Huyện Ngọc Lặc	4.298	
7	Huyện Cẩm Thủy	794	
8	Huyện Thường Xuân	7.253	
9	Huyện Như Xuân	6.905	
10	Huyện Như Thanh	6.975	
11	Huyện Thạch Thành	2.057	
12	Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh	2.000	

Phụ lục IV

**CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023 THỰC HIỆN DỰ ÁN 6: BẢO TỒN
PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH**

(Kèm theo Quyết định số 1372/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú
		NV 10	NV 15	NV 18.1	Tổng cộng	
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	1.627	7.319	13.675	22.621	Danh mục dự án và mức vốn chi tiết có Phụ biểu 03
1	Huyện Mường Lát		3.660	1.085	4.745	
2	Huyện Quan Hóa	732		1.918	2.650	
3	Huyện Quan Sơn	733		1.085	1.818	
4	Huyện Bá Thước			1.069	1.069	
5	Huyện Lang Chánh			1.047	1.047	
6	Huyện Ngọc Lặc		3.659	1.917	5.576	
7	Huyện Cẩm Thủy			856	856	
8	Huyện Thường Xuân	162		1.069	1.231	
9	Huyện Như Xuân			1.069	1.069	
10	Huyện Như Thanh			1.708	1.708	
11	Huyện Thạch Thành			852	852	

Phụ lục V
CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023
THỰC HIỆN DỰ ÁN 7: NỘI DUNG ĐẦU TƯ, NÂNG CẤP, CẢI TẠO TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số 1372/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	TỔNG SỐ	7.235	Danh mục dự án và mức vốn chi tiết có Phụ biểu 04
1	Huyện Mường Lát	2.101	
2	Huyện Quan Hoá	1.201	
3	Huyện Quan Sơn	982	
4	Huyện Bá Thước	1.000	
5	Huyện Lang Chánh	1.951	

Phụ lục VI
CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023 THỰC HIỆN
TIỂU DỰ ÁN 2 - DỰ ÁN 10: ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ ĐẢM BẢO AN NINH, TRẬT TỰ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Quyết định số 1372/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
1	2	3	4
	TỔNG SỐ	3.539	Danh mục dự án và mức vốn chi tiết có Phụ biểu 05
I	Cấp tỉnh	74	
1	Liên minh hợp tác xã tỉnh	74	
II	Cấp huyện	3.465	
1	Huyện Mường Lát	1.126	
2	Huyện Quan Hóa	89	
3	Huyện Quan Sơn	303	
4	Huyện Bá Thước	244	
5	Huyện Lang Chánh	173	
6	Huyện Ngọc Lặc	88	
7	Huyện Thường Xuân	176	
8	Huyện Như Xuân	723	
9	Huyện Như Thanh	310	
10	Huyện Thạch Thành	161	
11	Huyện Triệu Sơn	64	
12	Thị xã Nghi Sơn	8	

Phụ biểu 01

CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 GIAO CHO CÁC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA TIÊU DỰ ÁN 1 - DỰ ÁN 4
ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Quyết định số 1372/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ đầu điều chỉnh lần cuối) đối với các dự án đã được phê duyệt			Vốn NSTW đã bố trí năm 2022	Số vốn NSTW còn thiếu đến hết năm 2022	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTW năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (dự kiến)						
			Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ		320.671	318.307	43.062	275.245	318.307	149.109	
I	NỘI DUNG 01: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU XÃ ĐBK, XÃ ATK, THÔN ĐBK		215.847	213.789	22.357	191.432	213.789	98.227	
I.1	HUYỆN MƯỜNG LÁT		23.152	23.152		23.152	23.152	18.418	
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>		<i>23.152</i>	<i>23.152</i>		<i>23.152</i>	<i>23.152</i>	<i>18.418</i>	
1	Nâng cấp, sửa chữa đập mương Nà Pang, khu phố Đoàn Kết, Thị trấn Mường Lát		2.300	2.300		2.300	2.300	2.300	
2	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 521E đi khu sản xuất suối Bồng, xã Mường Chanh		2.500	2.500		2.500	2.500	2.500	
3	Đập, kênh mương bản Suối Tút, xã Quang Chiểu		2.148	2.148		2.148	2.148	2.148	
4	Đường giao thông bản Na Tao, xã Pù Nhi (từ đường Na Tao- Mường Chanh đi vào tiểu khu 3)		2.400	2.400		2.400	2.400	2.400	
5	Kè chống sạt lở Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Trung Lý; hệ thống tường rào, sân nhà văn hóa xã Trung Lý		7.000	7.000		7.000	7.000	2.266	
6	Điểm trường khu Suối Lóng thuộc Trường Tiểu học Tam Chung, xã Tam Chung; Hạng mục: Nhà công vụ và nhà lớp học		2.400	2.400		2.400	2.400	2.400	
7	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt tập trung bản Nàng 1, xã Mường Lý		2.404	2.404		2.404	2.404	2.404	
8	Nâng cấp, sửa chữa Điểm trường khu Kéo Té thuộc Trường Mầm non Nhi Sơn, xã Nhi Sơn		2.000	2.000		2.000	2.000	2.000	
I.2	HUYỆN QUAN HÓA		17.587	17.587		17.587	17.587	9.872	
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>		<i>17.587</i>	<i>17.587</i>		<i>17.587</i>	<i>17.587</i>	<i>9.872</i>	
1	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa khu Mướp, thị trấn Hồi Xuân		282	282		282	282	282	
2	Đường giao thông khu Cốc, thị trấn Hồi Xuân (Đội 1: từ nhà ông Hà Văn Ninh đi nhà ông Hà Văn Niêm; Đội 2: từ nhà ông Hà Văn Đạt đi nhà ông Hà Văn Tân; Đội 3: từ nhà ông Hà Văn Hào đi nhà ông Hà Văn Trường)		1.131	1.131		1.131	1.131	284	
3	Nâng cấp Nhà văn hóa và công trình phụ trợ bản Bá, xã Phú Xuân		564	564		564	564	564	
4	San nền sân vận động bản Phé, xã Phú Xuân		564	564		564	564	564	
5	Công trình phụ trợ Điểm trường bản Khoa thuộc Trường Tiểu học Phú Sơn, xã Phú Sơn		564	564		564	564	564	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ đầu điều chỉnh lần cuối) đối với các dự án đã được phê duyệt		Vốn NSTW đã bố trí năm 2022	Số vốn NSTW còn thiếu đến hết năm 2022	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTW năm 2023	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (dự kiến)						
			Tổng số						Trong đó: Vốn NSTW
6	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa và công trình phụ trợ bản Uôn, xã Phú Thanh		564	564		564	564		
7	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa bản Tân Hương, xã Thành Sơn		858	858		858	858	282	
8	Kênh mương tưới tiêu bản Pu, xã Thành Sơn		858	858		858	858	282	
9	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa bản Bai, xã Thành Sơn		858	858		858	858	282	
10	Nhà văn hóa và công trình phụ trợ bản Bước, xã Thành Sơn		853	853		853	853	282	
11	Đường giao thông bản Tang, xã Trung Thành (từ đầu bản đi Nhà Văn hóa)		282	282		282	282	282	
12	Đường giao thông bản Sạy, xã Trung Thành (từ Khe Suối Na Thốc đi khu tái định cư mới)		282	282		282	282	282	
13	Đường giao thông từ đường trục xã đến điểm cuối bản Buốc Hiềng, xã Trung Thành		1.132	1.132		1.132	1.132	282	
14	Nhà văn hóa và công trình phụ trợ bản Pạo, xã Trung Sơn		1.363	1.363		1.363	1.363	564	
15	Đập, mương Nà Lọng bản Pượn, xã Trung Sơn		1.363	1.363		1.363	1.363	564	
16	Nâng cấp đường giao thông bản Đun Pù, xã Nam Xuân (từ Ngâm tràn Đun Pù đi nhà ông Lương Văn Dân)		707	707		707	707	282	
17	Cải tạo hệ thống tưới tiêu Pu Tầm, bản Cua, xã Nam Tiến		282	282		282	282	282	
18	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt tập trung bản Cùm, xã Nam Tiến		282	282		282	282	282	
19	Kè ta luy âm chống sạt lở đường giao thông bản Cốc 3, xã Nam Tiến (từ nhà ông Vi Văn Tận đi nhà ông Hà Văn Tiến)		282	282		282	282	282	
20	Tường rào và các hạng mục phụ trợ Nhà văn hoá bản Bâu, xã Nam Động (giai đoạn 2)		282	282		282	282	282	
21	Tường rào và các hạng mục phụ trợ Nhà văn hoá bản Khương Làng, xã Nam Động (giai đoạn 2)		282	282		282	282	282	
22	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa bản Nót, xã Nam Động		1.130	1.130		1.130	1.130	282	
23	Nâng cấp mương Phai Nơ, bản Lót Dồi, xã Thiên Phú		282	282		282	282	282	
24	Nâng cấp mương Nà Bó, bản Háng, xã Thiên Phú		282	282		282	282	282	
25	Nối tiếp kè chống sạt lở bảo vệ diện tích đất Ruộng Na Pôn, bản Bó, xã Hiền Chung		282	282		282	282	282	
26	Hệ thống ống dẫn nước tưới tiêu Na Héo, bản Yên, xã Hiền Chung (giai đoạn 2)		282	282		282	282	282	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ đầu điều chỉnh lần cuối) đối với các dự án đã được phê duyệt		Vốn NSTW đã bố trí năm 2022	Số vốn NSTW còn thiếu đến hết năm 2022	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTW năm 2023	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (dự kiến)						
			Tổng số						Trong đó: Vốn NSTW
27	Đường giao thông bán Pheo, xã Hiền Chung (đoạn 1: từ nhà ông Ngân Văn Nam đi nhà ông Lò Khăm Bình; đoạn 2: từ nhà ông Ngân Văn Nam đi nhà ông Hà Văn Cương; đoạn 3: nhà ông Hà Văn Linh đi nhà ông Lương Văn Chuyên)		1.130	1.130		1.130	1.130	282	
28	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa bán Ho, xã Hiền Kiệt		564	564		564	564	564	
I.3	HUYỆN QUAN SƠN		9.461	9.461		9.461	9.461	6.916	
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>		<i>9.461</i>	<i>9.461</i>		<i>9.461</i>	<i>9.461</i>	<i>6.916</i>	
1	Nhà Văn hóa và công trình phụ trợ bán Chanh, xã Sơn Thủy		2.210	2.210		2.210	2.210	2.210	
2	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa bán Bo Hiêng, xã Na Mèo		900	900		900	900	900	
3	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa bán 83, xã Na Mèo		950	950		950	950	950	
4	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa bán Cha Khót, xã Na Mèo		317	317		317	317	317	
5	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa bán Khu II, Thị trấn Sơn Lư		846	846		846	846	846	
6	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa của bán Pa, xã Tam Thanh		282	282		282	282	282	
7	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa của bán Mô, xã Tam Thanh		282	282		282	282	282	
8	Đường thông bán Xuân Sơn, xã Sơn Điện (từ nhà ông Lương Văn Hoàn đến suối Súa)		1.130	1.130		1.130	1.130	282	
9	Nâng cấp mương Na Túng bán Xa Mang, xã Sơn Điện (giai đoạn 2)		1.131	1.131		1.131	1.131	282	
10	Hạng mục phụ trợ Nhà văn hóa bán Khạn, xã Trung Thượng (giai đoạn 2)		282	282		282	282	282	
11	Nâng cấp đường giao thông bán Cum, xã Trung Tiến (từ nhà ông Hà Văn Toàn đến nhà ông Hà Văn Kiềm)		1.131	1.131		1.131	1.131	283	
I.4	HUYỆN BÁ THƯỚC		44.842	44.842	7.192	37.650	44.842	14.426	
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp từ năm 2022 sang năm 2023</i>		<i>18.614</i>	<i>18.614</i>	<i>7.192</i>	<i>11.422</i>	<i>18.614</i>	<i>8.119</i>	
1	Đường giao thông thôn Chòm Mốt, xã Lương Trung	171/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	473	473	232	241	473	241	
2	Đường giao thông thôn Phú Sơn, xã Lương trung	172/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	468	468	232	236	468	236	
3	Đường giao thông thôn Trung Thành, xã Lương Trung	174/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	477	477	232	245	477	245	
4	Đường giao thông thôn Trung Sơn, xã Lương Trung	173/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	465	465	232	233	465	233	
5	Nhà Văn Hoá thôn Thành Điền, xã Điền Hạ	152/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	799	799	232	567	799	326	
6	Đường giao thông Nan, xã Điền Hạ	151/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	498	498	232	266	498	266	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ đầu điều chỉnh lần cuối) đối với các dự án đã được phê duyệt			Vốn NSTW đã bố trí năm 2022	Số vốn NSTW còn thiếu đến hết năm 2022	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTW năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (dự kiến)						
			Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW					
7	Đường giao thông thôn Xám, xã Điền Hạ	174/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	500	500	232	268	500	268	
8	Đường giao thông thôn Sèo, xã Điền Hạ	173/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	500	500	232	268	500	268	
9	Đường giao thông thôn Thượng Sơn xã Điền Thượng	213/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	479	479	232	247	479	247	
10	Đường giao thông thôn Chiềng Má xã Điền Thượng	214/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	470	470	232	238	470	238	
11	Đường giao thông thôn Un, xã Điền Quang	374/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	796	796	232	564	796	282	
12	Đường giao thông thôn Đồi Muốn, xã Điền Quang	350/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	494	494	232	262	494	262	
13	Đường giao thông thôn Khước Luyện, xã Điền Quang	351/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	465	465	232	233	465	233	
14	Đường giao thông thôn Cà, xã Ban Công	231/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	748	748	232	516	748	282	
15	Nhà văn hóa thôn Leo, xã Thành Lâm	1081/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	798	798	232	566	798	282	
16	Nhà văn hóa thôn Tân Thành, xã Thành Lâm	1080/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	798	798	232	566	798	282	
17	Công trình phụ trợ nhà Văn hóa thôn Bầm, xã Thành Lâm	1082/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	499	499	232	267	499	267	
18	Mương Na Pèo Thôn Bồng, xã Lũng Niêm	150/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	499	499	232	267	499	267	
19	Nhà văn hóa thôn Khuyn, xã Cổ Lũng	110/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	750	750	232	518	750	282	
20	Nhà văn hóa thôn Eo Điếu, xã Cổ Lũng	111/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	748	748	232	516	748	282	
21	Nhà Văn Hóa thôn Pồn Thành Công, xã Lũng Cao	944/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	747	747	232	515	747	282	
22	Nhà Văn Hóa thôn Kịt, xã Lũng Cao	943/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	750	750	232	518	750	282	
23	Đường giao thông thôn Cao Hoong, xã Lũng Cao	945/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	497	497	232	265	497	265	
24	Đường giao thông thôn Pật, xã Kỳ Tân	607/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	649	649	232	417	649	282	
25	Đường nội đồng thôn Bo Hạ, xã Kỳ Tân	608/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	449	449	232	217	449	217	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ đầu điều chỉnh lần cuối) đối với các dự án đã được phê duyệt			Vốn NSTW đã bố trí năm 2022	Số vốn NSTW còn thiếu đến hết năm 2022	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTW năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (dự kiến)						
			Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW					
26	Mường thôn Bo Thượng, xã Kỳ Tân	609/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	349	349	232	117	349	117	
27	Nối tiếp đường GTNT thôn Ké, xã Thiết Kế	337/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	489	489	232	257	489	257	
28	Nhà văn hóa thôn Kéo Hiềng, xã Văn Nho	765/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	750	750	232	518	750	282	
29	Nhà văn hóa thôn Tô Lê, xã Văn Nho	767/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	735	735	232	503	735	282	
30	Nhà văn hóa thôn Cha Kỳ, xã Văn Nho	764/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	736	736	232	504	736	282	
31	Nhà văn hóa thôn Chiềng Ấm, xã Văn Nho	766/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	739	739	232	507	739	282	
b	Dự án khởi công mới năm 2023		26.228	26.228		26.228	26.228	6.307	
1	Đường giao thông thôn Eo Kén, xã Thành Sơn (từ cây sung đi khu Pó Háng Thôn Eo Kén)		2.018	2.018		2.018	2.018	2.018	
2	Đường giao thông thôn Công, xã Lương Ngoại (từ nhà ông Nguyễn Đình Chính đi nhà ông Trương Công Thắng)		1.130	1.130		1.130	1.130	282	
3	Đường giao thông thôn Đạo, xã Lương Ngoại (từ dốc Làng Bương đi nhà ông Trương Công Định)		1.131	1.131		1.131	1.131	282	
4	Đường giao thông thôn Cốc Cáo, xã Lương Ngoại (từ nhà ông Bùi Văn Tùng đi nhà ông Nguyễn Văn Thiết)		1.131	1.131		1.131	1.131	282	
5	Đường điện 0,4KV thôn Cón, xã Ái Thượng		500	500		500	500	282	
6	Đường giao thông thôn Mé, xã Ái Thượng		550	550		550	550	282	
7	Đường giao thông thôn Tôm, xã Ái Thượng (đoạn 1: từ nhà ông Bùi Văn Cảnh đi Ngã ba làng Tôm; đoạn 2: từ nhà Lục Văn Quán đi nhà ông Hà Văn Bình)		1.132	1.132		1.132	1.132	282	
8	Đường giao thông thôn Tré, xã Hạ Trung (từ nhà ông Trương Văn Khoa đi nhà ông Trương Văn Hình)		1.130	1.130		1.130	1.130	282	
9	Đường giao thông thôn Man Môn, xã Hạ Trung (từ sân bóng đi trước nhà ông Trương Văn Đức)		1.131	1.131		1.131	1.131	282	
10	Đường giao thông thôn Khiềng, xã Hạ Trung (từ cầu Hôn Si đi trước nhà ông Trương Văn Tâm)		1.131	1.131		1.131	1.131	282	
11	Nhà văn hóa thôn Thiết Giang, xã Thiết Ống		1.131	1.131		1.131	1.131	282	
12	Nhà văn hóa thôn Thành Công, xã Thiết Ống		1.130	1.130		1.130	1.130	282	
13	Nhà văn hóa thôn Cốc, xã Thiết Ống		1.131	1.131		1.131	1.131	282	
14	Nhà văn hóa thôn Sặng, xã Thiết Ống		1.130	1.130		1.130	1.130	282	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ đầu điều chỉnh lần cuối) đối với các dự án đã được phê duyệt		Vốn NSTW đã bố trí năm 2022	Số vốn NSTW còn thiếu đến hết năm 2022	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTW năm 2023	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (dự kiến)						
			Tổng số						Trong đó: Vốn NSTW
15	Đường giao thông thôn Chòm Mót, xã Lương Trung (từ bến dò Mót đi nhà Ông Đỗ Văn Giáp)		890	890		890	890	41	
16	Đường giao thông thôn Phú Sơn, xã Lương Trung (từ sân vận động đi ngã ba đi Quang Trung)		895	895		895	895	46	
17	Đường giao thông thôn Trung Thành, xã Lương Trung (từ nhà ông Bùi Văn Cãi đi nhà ông Bùi Văn Bình)		885	885		885	885	37	
18	Đường giao thông thôn Trung Sơn, xã Lương Trung (từ nhà Bà Bùi Thị Khuyên đi nhà ông Lê Văn Hùng)		897	897		897	897	49	
19	Đường giao thông thôn Thượng Sơn, xã Diên Thượng (đoạn 1: từ nhà Ông Văn Thung đi núi Ngựa; đoạn 2: từ đập tràn đi nhà ông Ngân Văn Thức)		884	884		884	884	35	
20	Đường giao thông thôn Chiềng Má, xã Diên Thượng (đoạn 1: từ đường vào UBND xã đi đầu thôn Chiềng Mung; đoạn 2: từ nhà ông Viên đi nghĩa địa; đoạn 3: từ nhà ông Lê Ngọc Đình đi nhà ông Hà Văn Chai)		892	892		892	892	44	
21	Nhà văn hóa thôn Khước Luyện, xã Diên Quang		897	897		897	897	69	
22	Nâng cấp đường giao thông thôn Bầm, xã Thành Lâm (từ đường 521C đi nhà ông Hà Văn Ngọc)		864	864		864	864	15	
23	Đường giao thông thôn Bồng, xã Lũng Niêm (đoạn 1: từ cột điện 0,4KV nhà ông Ngân Văn Sấm đi suối Ngải; đoạn 2: từ nhà ông Ngân Văn Tân đi suối Ngải; đoạn 3: từ nhà ông Hà Văn Đại đi suối Ngải)		864	864		864	864	15	
24	Nhà văn hóa thôn Cao Hoong, xã Lũng Cao		866	866		866	866	17	
25	Kiên cố mương thôn Bo Thượng, xã Kỳ Tân (từ nhà ông Lương Văn Phần đi ao nhà ông Hà Văn Toán)		1.014	1.014		1.014	1.014	230	
26	Nhà văn hóa thôn Kề, xã Thiết Kề		874	874		874	874	25	
1.5	HUYỆN LANG CHÁNH		12.221	12.221	232	11.989	12.221	6.109	
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp từ năm 2022 sang năm 2023</i>		464	464	232	232	464	232	
1	Đường giao thông khu phố Oi, thị trấn Lang Chánh	2030/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	464	464	232	232	464	232	
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>		11.757	11.757		11.757	11.757	5.877	
1	Đường giao thông nông thôn bản Chí Lý Nậm Đanh, xã Yên Khương (từ nhà ông Vi Văn Kéo đi nhà ông Vi Thành Tong)		2.360	2.360		2.360	2.360	2.160	
2	Đường giao thông bản Peo, xã Yên Thắng (đoạn 1: từ nhà Lò Văn Úa nhà ông Vi Văn Quyết; đoạn 2: từ nhà ông Lò Văn Mùi đi nhà ông Hà Văn Thân; đoạn 3: từ nhà ông Ngân Văn Thành đến nhà ông Vi Văn Định)		1.362	1.362		1.362	1.362	282	
3	Đường GTNT bản Com, xã Yên Thắng (đoạn 1: từ nhà Ngân Thị Giang đến nhà ông Lò Văn Hoa; đoạn 2: từ hộ Lương Văn Dũng đi đập Kém Cai)		1.363	1.363		1.363	1.363	282	
4	Đường GTNT bản Vịn, xã Yên Thắng (từ nhà ông Hà Văn Hình đến nhà ông Hà Văn Phong)		667	667		667	667	282	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ đầu điều chỉnh lần cuối) đối với các dự án đã được phê duyệt		Vốn NSTW đã bố trí năm 2022	Số vốn NSTW còn thiếu đến hết năm 2022	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTW năm 2023	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (dự kiến)						
			Tổng số						Trong đó: Vốn NSTW
5	Đường giao thông bán Lót, xã Tam Văn (tuyến 1: Từ nhà ông Lương Văn Đại đi nhà ông Ngân Văn Hoàng; tuyến 2: Từ nhà ông Hà Văn Thường đi Sông Âm)		682	682		682	682	282	
6	Đường giao thông bán Tiên, xã Lâm Phú (đoạn 1: từ nhà ông Lương Văn Ứng đi nhà ông Lương Văn Liêng; đoạn 2: từ nhà ông Hà Văn Nhâm đi nhà ông Vi Văn Hoa; đoạn 3: từ nhà ông Lương Văn Hùng đi nhà ông Lương Văn Phiên; đoạn 4: Từ nhà ông Lương Văn Ních đi nhà ông Lương Văn Nuốc)		1.363	1.363		1.363	1.363	1.129	
7	Đường giao thông khu phố Oi, thị trấn Lang Chánh (từ nhà bà Lê Thị Tiếp nối đến đường huyện)		899	899		899	899	332	
8	Đường giao thông thôn Tân Bình, xã Tân Phúc (đoạn 1: từ nhà bà Lê Thị Liên đi nhà Lê Văn Việt; đoạn 2: từ nhà Hà Văn Tam đi ra ruộng Nà Ho; đoạn 3: từ nhà bà Lê Thị Hữu đi Nhà văn hóa)		1.131	1.131		1.131	1.131	282	
9	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa và các hạng mục công trình phụ trợ thôn Chạc Rạnh, xã Tân Phúc		1.130	1.130		1.130	1.130	282	
10	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa thôn Chiềng Lăn, xã Giao Thiện		400	400		400	400	282	
11	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa thôn Húng, xã Giao Thiện		400	400		400	400	282	
L.6	HUYỆN NGỌC LẠC		14.990	14.989	2.553	12.436	14.989	3.103	
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp từ năm 2022 sang năm 2023</i>		<i>5.099</i>	<i>5.099</i>	<i>2.553</i>	<i>2.546</i>	<i>5.099</i>	<i>2.546</i>	
1	Nâng cấp, cải tạo khu trung tâm văn hóa thôn Mót, xã Nguyệt Ấn	3062/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	464	464	232	232	464	232	
2	Nâng cấp đường giao thông thôn Pheo, xã Nguyệt Ấn	3060/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	464	464	232	232	464	232	
3	Xây dựng hệ thống đường dây điện 0,4KV, thôn Nguyệt Thịnh, xã Nguyệt Ấn	3063/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	464	464	233	231	464	231	
4	Đường giao thông thôn Đò Quăn, xã Thạch Lập	3061/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	463	463	232	231	463	231	
5	Đường giao thông thôn Đò Sơn, xã Thạch Lập	3053/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	463	463	232	231	463	231	
6	Đường giao thông thôn Thuận Bà, xã Vân Am	3054/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	464	464	232	232	464	232	
7	Đường giao thông thôn Mết, xã Vân Am	3056/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	463	463	232	231	463	231	
8	Đường giao thông thôn Âm, xã Vân Am	3055/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	463	463	232	231	463	231	
9	Kiên cố hóa tuyến kênh tưới thôn Giỏi, xã Vân Am	3057/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	464	464	232	232	464	232	
10	Đường giao thông thôn Minh Nguyên, xã Minh Sơn	3052/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	463	463	232	231	463	231	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ đầu điều chỉnh lần cuối) đối với các dự án đã được phê duyệt			Vốn NSTW đã bố trí năm 2022	Số vốn NSTW còn thiếu đến hết năm 2022	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTW năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (dự kiến)						
			Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW					
11	Đường giao thông thôn Thành Phong, xã Minh Tiến	3051/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	464	464	232	232	464	232	
b	Dự án khởi công mới năm 2023		9.891	9.890		9.890	9.890	557	
1	Đường giao thông thôn Mót, xã Nguyệt Ân (từ nhà ông Hà Văn Tý đi nhà ông Bùi Văn Giáp)		899	899		899	899	51	
2	Đường giao thông thôn Pheo, xã Nguyệt Ân (từ nhà ông Lê Văn Luận đi nhà ông Phạm Văn Hùng)		899	899		899	899	51	
3	Xây dựng trạm biến áp và nối tiếp hệ thống đường dây điện 0,4KV thôn Nguyệt Thịnh, xã Nguyệt Ân		899	898		898	898	50	
4	Đường giao thông thôn Đô Quăn, xã Thạch Lập (từ nhà ông Phạm Văn Cẩn đi nhà ông Phạm Văn Chương)		899	899		899	899	51	
5	Đường giao thông thôn Đô Sơn, xã Thạch Lập (từ nhà ông Vi Văn Quán đi nhà ông Phạm Văn Sách)		900	900		900	900	51	
6	Đường giao thông thôn Thuận Bà, xã Vân Am (từ ngã ba Làng Bà đi nhà ông Phạm Văn Môn)		899	899		899	899	51	
7	Đường giao thông thôn Mết, xã Vân Am (từ nhà ông Lê Văn Quý đi nhà bà Trần Thị Bốn)		899	899		899	899	51	
8	Đường giao thông thôn Âm, xã Vân Am (từ nhà bà Lê Thị Thương đi nhà ông Trương Công Dung)		899	899		899	899	50	
9	Đường giao thông thôn Giỏi, xã Vân Am (từ nhà ông Lê Văn Nhị đi nhà ông Lê Văn Anh)		899	899		899	899	50	
10	Đường giao thông thôn Minh Nguyên, xã Minh Sơn (đoạn 1: từ Bai Đa đi nhà ông Trương Văn Hạnh; đoạn 2: từ nhà ông Lê Văn Kiều đi nhà ông Lê Văn Kiêm; đoạn 3: từ nhà văn hóa thôn đi nhà ông Lê Văn Nông)		900	900		900	900	51	
11	Đường giao thông thôn Thành Phong, xã Minh Tiến (từ nhà ông Bùi Văn Long đi nhà ông Bùi Văn Triệu)		899	899		899	899	50	
1.7	HUYỆN THƯỜNG XUÂN		12.633	12.633		12.633	12.633	11.307	
a	Dự án khởi công mới năm 2023		12.633	12.633		12.633	12.633	11.307	
1	Đường giao thông từ Hún Hạ đi Hún Thượng, xã Luận Khê (từ Điểm trường thôn Hún thuộc Trường Tiểu học Luận Khê 1 đi nhà ông Lang Văn Trường)		3.200	3.200		3.200	3.200	2.636	
2	Nhà văn hóa và công trình phụ trợ thôn Ớn, xã Xuân Thắng		2.266	2.266		2.266	2.266	2.266	
3	Đường giao thông thôn Giang, xã Xuân Chinh (từ Hón Sái Hào đi nhà các ông: Lò Văn Thời, Vi Văn Mến)		640	640		640	640	640	
4	Đường giao thông thôn Liên Sơn, xã Xuân Lệ (đoạn 1: từ nhà ông Cẩm Bá Thơm đi nhà ông Nguyễn Hữu Thọ; đoạn 2: từ nhà ông Vi Văn Hà đi nhà ông Vi Văn Đất)		900	900		900	900	800	
5	Nhà văn hóa và công trình phụ trợ thôn Đuông Bai, xã Xuân Lệ		2.002	2.002		2.002	2.002	2.002	
6	Đường giao thông thôn Na Nhị, xã Yên Nhân (đoạn 1: từ nhà ông Vi Song Toàn đi nhà ông Vi Thái Thú; đoạn 2: từ Cầu tràn đi nhà bà Hà Thị Chuẩn)		1.131	1.131		1.131	1.131	800	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ đầu điều chỉnh lần cuối) đối với các dự án đã được phê duyệt		Vốn NSTW đã bố trí năm 2022	Số vốn NSTW còn thiếu đến hết năm 2022	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTW năm 2023	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (dự kiến)						
			Tổng số						Trong đó: Vốn NSTW
7	Đường giao thông thôn Thành Lợp, xã Tân Thành (đoạn 1: từ nhà ông Lê Văn Cống đi nhà ông Vi Văn Quan; đoạn 2: từ Sân bóng đi bến Ban)		1.131	1.131		1.131	1.131	800	
8	Đường giao thông thôn Dưn, xã Bát Mọt (từ Quốc lộ 47 đi nhà ông Lương Đình Khuyên)		1.363	1.363		1.363	1.363	1.363	
1.8	HUYỆN NHƯ XUÂN		42.911	42.911	9.987	32.924	42.911	12.537	
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp từ năm 2022 sang năm 2023</i>		<i>15.982</i>	<i>15.982</i>	<i>9.987</i>	<i>5.995</i>	<i>15.982</i>	<i>5.995</i>	
1	Đường giao thông thôn Hón Tinh, xã Thanh Sơn	2131/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	2.450	2.450	1.720	730	2.450	730	
2	Đường giao thông thôn Chạng Vung, thôn Quang Hùng, thôn Tân Hùng, xã Thanh Phong	2177/QĐ-UBND ngày 15/9/2022	2.495	2.495	1.564	931	2.495	931	
3	Xây dựng mới đường giao thông nội đồng, thôn Tân Hiệp, xã Thanh Hoà (điểm đầu Trường Mầm non, điểm cuối đường đi xã Thanh Lâm)	2516/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	2.885	2.885	1.564	1.321	2.885	1.321	
4	Kênh, mương nội đồng Làng Lự, xã Thanh Lâm	2519/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	1.191	1.191	826	365	1.191	365	
5	Kênh, mương nội đồng Làng Xắm, xã Thanh Lâm	2518/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	1.063	1.063	738	325	1.063	325	
6	Nhà văn hóa thôn Ná Cà 2, xã Thanh Quân	2148/QĐ-UBND ngày 14/9/2022	1.550	1.550	860	690	1.550	690	
7	Nhà văn thôn Kè Lạn, xã Thanh Quân	2149/QĐ-UBND ngày 14/9/2022	1.550	1.550	859	691	1.550	691	
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ nhà ông Lương Văn Quang đến nhà ông Lương Văn Phúc thôn Làng Mải, xã Bình Lương	2123/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	345	345	232	113	345	113	
9	Đường giao thông nội thôn Tân Sơn, xã Tân Bình	2128/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	338	338	232	106	338	106	
10	Đường giao thông từ nhà ông Vi Văn Chính đến nhà bà Vi Thị Nam thôn Cát Thịnh, xã Cát Tân	2127/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	351	351	232	119	351	119	
11	Đường giao thông thôn Đồng Trinh, xã Xuân Hòa	2129/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	367	367	232	135	367	135	
12	Đường giao thông nội thôn thôn Thanh Bình (đoạn mã khem), xã Thanh Xuân	2130/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	410	410	232	178	410	178	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ đầu điều chỉnh lần cuối) đối với các dự án đã được phê duyệt		Vốn NSTW đã bố trí năm 2022	Số vốn NSTW còn thiếu đến hết năm 2022	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTW năm 2023	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (dự kiến)						
			Tổng số						Trong đó: Vốn NSTW
13	Đường điện hạ thế 0,4KV thôn Thanh Tiến, xã Thanh Xuân	2167/QĐ-UBND ngày 14/9/2022	357	357	232	125	357	125	
14	Xây dựng kênh mương nội đồng thôn Đồng Phổng, xã Thanh Xuân	2150/QĐ-UBND ngày 14/9/2022	330	330	232	98	330	98	
15	Tu sửa đường giao thông nội thôn Thanh Thủy, xã Thanh Xuân	2166/QĐ-UBND ngày 14/9/2022	300	300	232	68	300	68	
b	Dự án khởi công mới năm 2023		26.929	26.929		26.929	26.929	6.542	
1	Xây dựng kênh mương các thôn: Đồng Chạng, Đồng Sán, Quăn 1, Kê Mạnh 1, Hón Tinh xã Thanh Sơn		2.625	2.625		2.625	2.625	690	
2	Đường giao thông thôn Quăn 1, xã Thanh Sơn (từ nhà Ông Ngân Văn Hiếu thôn Đồng Sán đi nhà ông Nguyễn Văn Trường)		2.800	2.800		2.800	2.800	735	
3	Đường giao thông từ Tạng Lếch thôn Tân Phong đi Trường Tiểu học Thanh Phong thôn Hai Huân, xã Thanh Phong		2.682	2.682		2.682	2.682	610	
4	Đường giao thông thôn Hai Huân, xã Thanh Phong (từ nhà ông Lang Văn Hán đi nhà ông Lang Văn Thành)		1.900	1.900		1.900	1.900	427	
5	Đường vào khu sản xuất Phà Cẩn Poong thôn Tân Hòa, xã Thanh Hòa		2.000	2.000		2.000	2.000	300	
6	Đường giao thông thôn Tân Thành, xã Thanh Hòa (từ nhà ông Lương Văn Chiều đi đường liên xã)		2.000	2.000		2.000	2.000	347	
7	Nâng cấp đường giao thông Làng Lự, xã Thanh Lâm		1.277	1.277		1.277	1.277	500	
8	Trường Tiểu học xã Thanh Lâm; Hạng mục: xây mới phòng thiết bị, thư viện, âm nhạc		1.500	1.500		1.500	1.500	777	
9	Nhà văn hóa Thôn Chiềng Cạ, xã Thanh Quân		1.527	1.527		1.527	1.527	300	
10	Nhà văn Hóa Thôn Thanh Nhân, xã Thanh Quân		1.529	1.529		1.529	1.529	300	
11	Nhà văn hóa thôn Thanh Tân, xã Thanh Quân		1.527	1.527		1.527	1.527	242	
12	Cổng tràn liên hợp thôn Làng Mải, xã Bình Lương (đoạn nhà ông Lương Văn Hợi)		500	500		500	500	169	
13	Đường giao thông thôn Tân Sơn, xã Tân Bình (đoạn 1: từ nhà văn hóa đi dốc Nậm; đoạn 2: từ nhà ông Hà Văn Tuyên đi nhà ông Ngân Tùng Phương; đoạn 3: từ nhà ông Lương Văn Cường đi nhà ông Hà Văn Hoàng; đoạn 4: từ nhà ông Vi Văn Thường đi nhà ông Vi Văn Tứ)		1.025	1.025		1.025	1.025	176	
14	Đường giao thông thôn Cát Thịnh, xã Cát Tân (từ nhà bà Lương Thị Cảnh đi nhà bà Lê Thị Bông)		481	481		481	481	163	
15	Nhà văn Hóa Thôn Đồng Trinh, xã Xuân Hòa		996	996		996	996	147	
16	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa và công trình phụ trợ thôn Thanh Đồng, xã Thanh Xuân		1.090	1.090		1.090	1.090	259	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ đầu điều chỉnh lần cuối) đối với các dự án đã được phê duyệt		Vốn NSTW đã bố trí năm 2022	Số vốn NSTW còn thiếu đến hết năm 2022	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTW năm 2023	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (dự kiến)						
			Tổng số						Trong đó: Vốn NSTW
17	Đường giao thông thôn Thanh Thủy, xã Thanh Xuân (từ nhà ông Lục Văn Huynh đi nhà ông Lương Đăng Yên)		790	790		790	790	200	
18	Trần Hón Hó thôn Thanh Bình, xã Thanh Xuân		680	680		680	680	200	
L9	HUYỆN NHƯ THANH		12.328	11.662	1.000	10.662	11.662	7.359	
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp từ năm 2022 sang năm 2023</i>		<i>1.940</i>	<i>1.500</i>	<i>1.000</i>	<i>500</i>	<i>1.500</i>	<i>500</i>	
1	Xây dựng đường trần Khe Trống thôn Phương Xuân, xã Xuân Khang	3171/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	886	500	250	250	500	250	
2	Nhà văn hóa thôn Chanh, xã Cán Khê	2844/QĐ-UBND ngày 26/9/2022	1.054	1.000	750	250	1.000	250	
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>		<i>10.388</i>	<i>10.162</i>		<i>10.162</i>	<i>10.162</i>	<i>6.859</i>	
1	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa thôn Yên Khang xã Xuân Thái		900	900		900	900	900	
2	Đường giao thông thôn Quảng Đại, xã Xuân Thái (từ nhà ông Lương Văn Luân đi nhà bà Lương Thị Danh)		1.357	1.357		1.357	1.357	1.357	
3	Nhà văn hóa thôn Đồng Tâm, xã Thanh Kỳ		1.845	1.845		1.845	1.845	1.000	
4	Đường giao thông thôn Bái Sim, xã Thanh Kỳ (từ nhà ông Chiến Hải đi nhà ông Trương Văn Quảng)		1.200	1.200		1.200	1.200	1.000	
5	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa thôn Thanh Quang, xã Thanh Tân		361	361		361	361	361	
6	Nhà văn hóa thôn Đồng Lâm, xã Thanh Tân		1.363	1.363		1.363	1.363	767	
7	Đường giao thông thôn Tiên Thẳng, xã Xuân Phúc (đoạn 1: từ đường từ 520 đi Nhà ông Nguyễn Xuân Trinh; đoạn 2: từ đường 520 đi Nhà ông Nguyễn Khắc Hào; đoạn 3: từ đường 520 đi Nhà ông Đỗ Quang Lức; đoạn 4: từ đường 520 đi Nhà ông Lê Ngọc Kiên; đoạn 5: từ đường 520 đi Nhà ông Phạm Văn Tuấn)		1.113	1.113		1.113	1.113	282	
8	Xây dựng trần khe Đồng Vầu thôn Phương Xuân, xã Xuân Khang		885	863		863	863	32	
9	Công trình điện chiếu sáng thôn Bãi Hưng, xã Phương Nghi		300	282		282	282	282	
10	Đường giao thông thôn Khe Xanh, xã Phương Nghi (từ Bai Khan đi thôn Đồng Tâm); thôn Đồng Phong (từ bà Cao Thị Duyên đi nhà ông Hà Văn Ngoạn)		564	564		564	564	564	
11	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa thôn Đông (thôn 5 cũ), xã Cán Khê		500	314		314	314	314	
L10	HUYỆN THẠCH THÀNH		19.197	17.806	1.393	16.413	17.806	5.641	
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp từ năm 2022 sang năm 2023</i>		<i>5.837</i>	<i>4.800</i>	<i>1.393</i>	<i>3.407</i>	<i>4.800</i>	<i>1.693</i>	
1	Nhà văn hoá thôn Đầm Hương, xã Thành Minh	2667/QĐ-UBND ngày 08/9/2022	1.077	800	232,15	567,85	800	282	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ đầu điều chỉnh lần cuối) đối với các dự án đã được phê duyệt			Vốn NSTW đã bố trí năm 2022	Số vốn NSTW còn thiếu đến hết năm 2022	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTW năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (dự kiến)						
			Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW					
2	Xây dựng Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đồng Phú, xã Thành Tân.	2670/QĐ-UBND ngày 08/9/2022	1.082	800	232,15	567,85	800	282	
3	Xây dựng Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tượng Sơn, xã Thạch Tượng	2674/QĐ-UBND ngày 08/9/2022	898	800	232,15	567,85	800	282	
4	Xây dựng Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tượng Liên, xã Thạch Tượng	2673/QĐ-UBND ngày 08/9/2022	898	800	232,15	567,85	800	282	
5	Xây dựng Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đồng Thóc, xã Thạch Quảng	2672/QĐ-UBND ngày 08/9/2022	1.033	800	232,15	567,85	800	282	
6	Xây dựng Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mỹ Lợi, xã Thành Vinh	2661/QĐ-UBND ngày 08/9/2022	849	800	232,15	567,85	800	283	
b	Dự án khởi công mới năm 2023		13.360	13.006		13.006	13.006	3.948	
1	Đường giao thông thôn Mục Long, xã Thành Minh (từ hộ Quách Văn Hiến đi đập tràn gần nhà bà Quách Thị Tiệp)		900	857,85		857,85	857,85	282	
2	Đường giao thông thôn Nghen, xã Thành Minh (từ nhà ông Bùi Văn Hoan đi nhà ông Quách Văn Tuyển)		300	282		282	282	282	
3	Đường giao thông thôn Mặc Hèo, xã Thành Minh (từ nhà ông Bùi Văn Thắng đi nhà ông Quách Văn Thọ)		300	282		282	282	282	
4	Đường giao thông thôn Bông Bụt, xã Thành Công (từ nhà ông Bùi Văn Khoán đi nhà bà Bùi Thị Bông)		400	282		282	282	282	
5	Đường giao thông thôn Biện, xã Thạch Lâm (đoạn 1: từ nhà ông Bùi Quang Ảnh đi Ngâm tràn sông Bưởi; đoạn 2: từ nhà ông Bùi Văn Bằng đi nhà ông Bùi Văn Hoàn; đoạn 3: từ nhà ông Bùi Văn Thanh đi nhà ông Bùi Văn Quyết; đoạn 4: từ nhà ông Bùi Văn Thắng đi nhà ông Bùi Văn Phèo)		1.150	1.130		1.130	1.130	282	
6	Đường giao thông thôn Đồi, xã Thạch Lâm (đoạn 1: từ nhà ông Bùi Văn Thạch đi nhà Bà Đình Thị Ninh; đoạn 2: từ nhà ông Bùi Văn Thọ đi nhà bà Bùi Thị Hiền; đoạn 3: từ nhà ông Bùi Văn Dị đi nhà Bà Bùi Thị Niềm)		1.150	1.130		1.130	1.130	282	
7	Hạ trạm biến áp, đấu nối công tơ kéo dài đường dây 04 Kv, thôn Nội Thành, xã Thạch Lâm (từ nhà ông Nguyễn Văn Doanh đến Ông Quách Văn Mực)		1.150	1.131,55		1.131,55	1.131,55	282	
8	Xây dựng Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tượng Liên 1, xã Thạch Tượng		1.150	1.129,85		1.129,85	1.129,85	282	
9	Đường giao thông thôn Đồng Luật, xã Thành Mỹ (đoạn 1: từ nhà ông Nguyễn Đình Tinh đi Trung Kê; đoạn 2: từ nhà ông Quách Công Mão đi nhà bà Quách Thị Ngân; đoạn 3: từ nhà Văn hóa đội 3 đi đội Lâm Nghiệp)		1.150	1.130		1.130	1.130	282	
10	Đường giao thông thôn Lê Cẩm 2, xã Thành Mỹ (đoạn 1: từ hộ ông Đinh Văn Túc đi nhà ông Trương Văn Ty; đoạn 2: từ nhà ông Trương Văn Lực đi nhà ông Bùi Văn Bê; đoạn 3: từ nhà ông Trương Văn Chứ đi nhà ông Trương Văn Độ)		1.150	1.129,7		1.129,7	1.129,7	282	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ đầu điều chỉnh lần cuối) đối với các dự án đã được phê duyệt			Vốn NSTW đã bố trí năm 2022	Số vốn NSTW còn thiếu đến hết năm 2022	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTW năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (dự kiến)						
			Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW					
11	Đường giao thông thôn Đồng Thành, xã Thành Yên (đoạn 1: từ nhà ông Nguyễn Văn Xanh đi nhà bà Trương Thị Huệ; đoạn 2: từ nhà bà Trương Thị Sinh đi Mương Cò Nghê; đoạn 3: từ nhà ông Quách Văn Canh đi đến suối Cò Húi; đoạn 4: từ Nhà Văn hóa thôn Đồng Thành 1 đi đến Cánh đồng cây Gạo)		1.140	1.130		1.130	1.130	282	
12	Đường giao thông thôn Yên Sơn 2, xã Thành Yên (đoạn 1: từ nhà ông Đinh Văn Huy đi đến Vó Âm; đoạn 2: từ Cầu Áng Que đi nhà ông Đinh Xuân Yêng)		1.140	1.130		1.130	1.130	282	
13	Đường giao thông thôn Thành Trung, xã Thành Yên (đoạn 1: từ nhà ông Đinh Văn Luân đi Trần Rộc Nghẹn giáp nhà ông Đinh Văn Hăng; đoạn 2: từ nhà ông Đinh Văn Hợp đi hang Tinh Yếu)		1.140	1.130		1.130	1.130	282	
14	Đường giao thông thôn Thành Tân, xã Thành Yên (đoạn 1: từ cây Thị đi nhà bà Bùi Thị Dương; đoạn 2: từ Ngã ba Đòn Ròng đi nhà ông Đinh Văn Hường; đoạn 2: từ nhà ông Đinh Văn Hải đi nhà ông Đinh Văn Tú)		1.140	1.131,4		1.131,4	1.131,4	282	
I.11	HUYỆN TRIỆU SƠN		5.875	5.875		5.875	5.875	2.257	
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>		<i>5.875</i>	<i>5.875</i>		<i>5.875</i>	<i>5.875</i>	<i>2.257</i>	
1	Đường giao thông thôn 2, xã Thọ Bình (đoạn 1: từ nhà ông Ngân Văn Quân đi nhà ông Lương Công Hoàn; đoạn 2: từ nhà bà Lê Thị Đông đi nhà ông Nguyễn Anh Quân; đoạn 3: từ nhà ông Ngân Văn Nhung đi nhà ông Hoàng Hoa Lập)		1.130	1.130		1.130	1.130	282	
2	Đường giao thông thôn 5, xã Thọ Bình (đoạn 1: từ nhà ông Hà Văn Giáp đi nhà ông Hà Văn Bang; đoạn 2: từ nhà bà Ngân Thị Hữu đi nhà ông Lương Văn Thắng; đoạn 3: từ nhà ông Lương Văn Khấn đi nhà ông Ngân Văn Sơn)		1.130	1.130		1.130	1.130	282	
3	Đường giao thông thôn 6, xã Thọ Bình (đoạn 1: từ nhà ông Quách Văn Thuận đi nhà ông Vi Văn Năm; đoạn 2: từ ngã ba Eo Lái đi nhà bà Lê Thị Toàn)		718	718		718	718	282	
4	Đường giao thông thôn 14, xã Thọ Bình (đoạn 1: từ nhà ông Phạm Văn Chính đi nhà bà Trần Thị Tinh thôn 8; đoạn 2: từ nhà ông Trịnh Đình Đại đi nhà ông Ngân Văn Hạnh)		717	717		717	717	282	
5	Đường giao thông thôn Cây Xe, xã Bình Sơn (từ nhà ông Lê Đức Tuấn đi nhà ông Trịnh Đình Trung)		1.090	1.090		1.090	1.090	1.090	
6	Đường giao thông thôn Bao Lâm, xã Bình Sơn (từ nhà ông Bùi Văn Nam đi nhà ông Lê Văn Hùng)		1.090	1.090		1.090	1.090	39	
I.12	THỊ XÃ NGHI SƠN		650	650		650	650	282	
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>		<i>650</i>	<i>650</i>		<i>650</i>	<i>650</i>	<i>282</i>	
1	Tuyến mương thôn Đồng Lách, xã Tân Trường (từ cống Cây dừa giáp Nhà văn hóa thôn đi nhà ông Nguyễn Xuân Quang)		650	650		650	650	282	
II	NỘI DUNG 2: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, NÂNG CẤP, CẢI TẠO SỬA CHỮA CÁC TRẠM Y TẾ XÃ		2.289	2.289		2.289	2.289	2.289	
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>		<i>2.289</i>	<i>2.289</i>		<i>2.289</i>	<i>2.289</i>	<i>2.289</i>	
1	Sửa chữa Trạm y tế xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn		763	763		763	763	763	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ đầu điều chỉnh lần cuối) đối với các dự án đã được phê duyệt		Vốn NSTW đã bố trí năm 2022	Số vốn NSTW còn thiếu đến hết năm 2022	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTW năm 2023	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (dự kiến)						
			Tổng số						Trong đó: Vốn NSTW
2	Sửa chữa Trạm y tế xã Thành Lâm, huyện Bá Thước		763	763		763	763	763	
3	Sửa chữa Trạm y tế xã Thanh Quân, huyện Như Xuân		763	763		763	763	763	
III	NỘI DUNG 3: ĐẦU TƯ CỨNG HÓA ĐƯỜNG GIAO THÔNG		93.003	92.697	18.400	74.297	92.697	44.800	
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp từ năm 2022 sang năm 2023</i>		<i>33.097</i>	<i>32.791</i>	<i>18.400</i>	<i>14.391</i>	<i>32.791</i>	<i>7.200</i>	
1	Đường liên xã từ Km 56, Quốc lộ 217 (đường vào bản Xa Mang), xã Sơn Điện đi bản Pa, xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn	1920/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	16.306	16.000	5.600	10.400	16.000	3.209	
2	Đường giao thông từ thôn Chiềng Khạt, xã Đồng Lương đi thôn Tân Tiến, xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh	1467/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	6.400	6.400	4.800	1.600	6.400	1.600	
3	Đường giao thông từ thôn Đồng Thành, xã Thành Yên đi thôn Đồng Luật, xã Thành Mỹ, huyện Thạch Thành	2655/QĐ-UBND ngày 8/9/2022	3.991	3.991	3.200	791	3.991	791	
4	Đường giao thông từ thôn Thanh Tiến, xã Thanh Xuân đi thôn Đồng Sán, xã Thanh Sơn, huyện Như Xuân	2094/QĐ-UBND ngày 8/9/2022	6.400	6.400	4.800	1.600	6.400	1.600	
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>		<i>59.906</i>	<i>59.906</i>		<i>59.906</i>	<i>59.906</i>	<i>37.600</i>	
1	Đường giao thông từ Cầu cứng, bản Lát, xã Tam Chung đi khu Piềng Lân, khu phố Đoàn Kết, thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát		7.426	7.426		7.426	7.426	5.000	
2	Đường giao thông từ bản Dồi, xã Thiên Phú đi bản Báu, xã Nam Động, huyện Quan Hóa		11.200	11.200		11.200	11.200	3.200	
3	Đường giao thôn từ làng Cá, xã Ban Công đi thôn Thiết Giang, xã Thiết Ống, huyện Bá Thước		9.600	9.600		9.600	9.600	3.520	
4	Đường giao thông từ ngã 3 trung tâm làng Bền, xã Văn Am đi thôn Chò Tráng, xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc		3.200	3.200		3.200	3.200	3.200	
5	Đường giao thông từ làng Bái E, xã Quang Trung đi thôn Lương Ngổ, xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc		4.480	4.480		4.480	4.480	4.480	
6	Đường giao thông từ làng Rẫy, xã Thành Lâm đi thôn Thanh Đồng, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân		8.000	8.000		8.000	8.000	3.200	
7	Đường giao thông từ thôn 3, xã Bãi Trành đi thôn Sim, xã Xuân Bình, huyện Như Xuân		4.480	4.480		4.480	4.480	4.480	
8	Đường từ thôn Khảm, xã Vạn Xuân đi thôn Chè Dài, xã Xuân Lạ, huyện Thường Xuân		6.400	6.400		6.400	6.400	5.400	
9	Đường giao thông từ thôn Phúc Minh, xã Xuân Phúc đi thôn Hùng Sơn, xã Yên Thọ, huyện Như Thanh		5.120	5.120		5.120	5.120	5.120	
IV	NỘI DUNG 4: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CẤP MẠNG LƯỚI CHỢ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI		9.532	9.532	2.305	7.227	9.532	3.793	
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp từ năm 2022 sang năm 2023</i>		<i>3.809</i>	<i>3.809</i>	<i>2.305</i>	<i>1.504</i>	<i>3.809</i>	<i>1.504</i>	
1	Sửa chữa chợ Đồng Thịnh, xã Đồng Thịnh, huyện Ngọc Lặc	3064/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	763	763	461	302	763	302	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ đầu điều chỉnh lần cuối) đối với các dự án đã được phê duyệt		Vốn NSTW đã bố trí năm 2022	Số vốn NSTW còn thiếu đến hết năm 2022	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTW năm 2023	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (dự kiến)						
			Tổng số						Trong đó: Vốn NSTW
2	Sửa chữa chợ Thạch Lập, xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc	3058/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	763	763	461	302	763	302	
3	Sửa chữa chợ Thành Vinh, xã Thành Vinh, huyện Thạch Thành	2657/QĐ-UBND ngày 8/9/2022	758	758	461	297	758	297	
4	Sửa chữa chợ Bát Mọt, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân	1593/QĐ-UBND ngày 06/9/2022	762	762	461	301	762	301	
5	Sửa chữa chợ Thượng Ninh, xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân	2096/QĐ-UBND ngày 8/9/2022	763	763	461	302	763	302	
b	Dự án khởi công mới năm 2023		5.723	5.723		5.723	5.723	2.289	
1	Xây mới chợ Thiên Phú, xã Thiên Phú, huyện Quan Hóa		4.197	4.197		4.197	4.197	763	
2	Sửa chữa chợ Trung Hạ, xã Trung Hạ, huyện Quan Sơn		763	763		763	763	763	
3	Sửa chữa chợ Ngọc Trạo, xã Ngọc Trạo, huyện Thạch Thành		763	763		763	763	763	

Phụ Biểu 02

CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 GIAO CHO CÁC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA TIÊU DỰ ÁN 1 - DỰ ÁN 5: ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG, Củng cố PHÁT TRIỂN CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÓ HỌC SINH Ở BÁN TRÚ
(Kèm theo Quyết định số **1372/QĐ-UBND** ngày **26** tháng **4** năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (dự kiến)		Vốn NSTW đã bố trí năm 2022	Số vốn NSTW còn thiếu đến hết năm 2022	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021- 2025	Kế hoạch vốn NSTW năm 2023	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW					
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
	TỔNG SỐ		198.739	194.083	37.516	156.567	194.083	59.995	
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp từ năm 2022 sang năm 2023</i>		88.102	83.446	37.516	45.930	83.446	22.953	
1	Trường THCS DTBT Mường Lý, huyện Mường Lát	2428/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	14.805	14.805	6.654	8.151	14.805	2.230	
2	Trường THCS DTNT huyện Quan Hoá	2598/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	9.408	9.408	4.228	5.180	9.408	2.452	
3	Trường THCS DTBT Sơn Thủy, huyện Quan Sơn	1915/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	6.906	6.836	3.073	3.763	6.836	1.029	
4	Trường THCS DTNT huyện Bá Thước	4459/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	4.565	4.565	2.052	2.513	4.565	2.513	
5	Trường THCS DTNT huyện Lang Chánh	1468/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	10.544	10.544	4.739	5.805	10.544	2.014	
6	Trường THCS DTNT huyện Ngọc Lặc	3447/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	7.807	7.807	3.509	4.298	7.807	4.298	
7	Trường THCS DTNT huyện Cẩm Thủy	2185/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	5.268	5.268	2.368	2.900	5.268	794	
8	Trường THCS DTBT Xuân Lạ, huyện Thường Xuân	1594/QĐ-UBND ngày 06/9/2022	5.255	5.255	2.362	2.893	5.255	2.893	
9	Trường THCS DTNT Như Xuân, huyện Như Xuân	07/QĐ-UBND ngày 04/01/2023	8.000	5.533	2.487	3.046	5.533	833	
10	Trường THCS DTBT Thanh Tân, huyện Như Thanh	2621/QĐ-UBND ngày 9/9/2022	7.365	5.246	2.358	2.888	5.246	1.840	
11	Trường THCS DTNT huyện Thạch Thành	2656/QĐ-UBND ngày 8/9/2022	8.179	8.179	3.686	4.493	8.179	2.057	
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>		110.637	110.637		110.637	110.637	37.042	
1	Trường THCS DTBT Trung Lý, huyện Mường Lát		18.674	18.674		18.674	18.674	4.536	
2	Trường THCS DTBT Phú Sơn, huyện Quan Hóa		6.612	6.612		6.612	6.612	2.315	
3	Trường THCS DTBT Nam Động, huyện Quan Hoá		6.257	6.257		6.257	6.257	2.190	

1	2	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (dự kiến)		Vốn NSTW đã bố trí năm 2022	Số vốn NSTW còn thiếu đến hết năm 2022	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021- 2025	Kế hoạch vốn NSTW năm 2023	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW					
			4	5	6	7	8	9	10
4	Trường THCS DTBT Tam Thanh, huyện Quan Sơn		4.883	4.883		4.883	4.883	1.710	
5	Trường THCS DTBT Tam Lư huyện Quan Sơn		4.131	4.131		4.131	4.131	1.446	
6	Trường THCS DTBT Sơn Lư, huyện Quan Sơn		4.131	4.131		4.131	4.131	1.446	
7	Trường THCS DTNT huyện Quan Sơn		8.748	8.748		8.748	8.748	3.062	
8	Trường THCS DTBT Giao Thiện, huyện Lang Chánh		7.915	7.915		7.915	7.915	1.385	
9	Trường PTTH Lang Chánh, huyện Lang Chánh		3.623	3.623		3.623	3.623	1.385	
10	Trường THCS DTBT Luận Khê, huyện Thường Xuân		5.777	5.777		5.777	5.777	2.020	
11	Trường THCS DTBT Xuân Chinh, huyện Thường Xuân		6.689	6.689		6.689	6.689	2.340	
12	Trường TH&THCS Thanh Hoà, huyện Như Xuân (Trường có học sinh bán trú)		5.330	5.330		5.330	5.330	1.866	
13	Trường THCS Thanh Lâm, huyện Như Xuân (Trường có học sinh bán trú)		4.160	4.160		4.160	4.160	1.456	
14	Trường TH&THCS Bình Lương, huyện Như Xuân (Trường có học sinh bán trú)		7.861	7.861		7.861	7.861	2.750	
15	Trường THCS DTNT huyện Như Thanh		4.132	4.132		4.132	4.132	2.479	
16	Trường THCS DTBT Xuân Thái, huyện Như Thanh		2.656	2.656		2.656	2.656	2.656	
17	Trường THPT DTNT tỉnh Thanh Hóa, hạng mục: Xây mới nhà bộ môn; sửa chữa hệ thống cấp nước sạch và các công trình phụ trợ		9.058	9.058		9.058	9.058	2.000	Giao Ban Dân tộc căn cứ tiến độ hoàn thành hồ sơ, thủ tục đầu tư và quy định của pháp luật, báo cáo UBND tỉnh giao kế hoạch chi tiết ngay sau khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định

Phụ biểu 03

CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 GIAO CHO CÁC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA DỰ ÁN 6: BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH

(Kèm theo Quyết định số 1372/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ đầu điều chỉnh lần cuối) đối với các dự án đã được phê duyệt			Vốn NSTW đã bố trí năm 2022	Số vốn NSTW còn thiếu đến hết năm 2022	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTW năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (dự kiến)						
			Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ		32.669	28.424	570	27.854	28.424	22.621	
I	Nhiệm vụ 10: Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu		2.197	2.197	570	1.627	2.197	1.627	
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp từ năm 2022 sang năm 2023</i>		<i>732</i>	<i>732</i>	<i>570</i>	<i>162</i>	<i>732</i>	<i>162</i>	
1	Hỗ trợ đầu tư điểm du lịch cộng đồng Bàn Mạ - Thường Xuân	1595/QĐ-UBND ngày 06/9/2022	732	732	570	162	732	162	
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>		<i>1.465</i>	<i>1.465</i>		<i>1.465</i>	<i>1.465</i>	<i>1.465</i>	
1	Hỗ trợ đầu tư điểm du lịch cộng đồng Bàn Bút, xã Nam Xuân, huyện Quan Hoá		732	732		732	732	732	
2	Hỗ trợ đầu tư điểm du lịch cộng đồng Bàn Ngâm, xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn		733	733		733	733	733	
II	Nhiệm vụ 15: Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số		12.552	12.552		12.552	12.552	7.319	
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>		<i>12.552</i>	<i>12.552</i>		<i>12.552</i>	<i>12.552</i>	<i>7.319</i>	
1	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn bản văn hóa truyền thống: Bản Suối Tút, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát		6.276	6.276		6.276	6.276	3.660	
2	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống: Làng Lập Thắng, xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc		6.276	6.276		6.276	6.276	3.659	
III	Nhiệm vụ 18: Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		17.920	13.675		13.675	13.675	13.675	
III.1	Huyện Mường Lát		1.100	1.085		1.085	1.085	1.085	
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>		<i>1.100</i>	<i>1.085</i>		<i>1.085</i>	<i>1.085</i>	<i>1.085</i>	
1	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao bản Khảm 2, xã Trung Lý		220	217		217	217	217	
2	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao bản Pá Quăn xã Trung Lý		220	217		217	217	217	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ đầu điều chỉnh lần cuối) đối với các dự án đã được phê duyệt			Vốn NSTW đã bố trí năm 2022	Số vốn NSTW còn thiếu đến hết năm 2022	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTW năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (dự kiến)						
			Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao bán Khảm 1, xã Trung Lý		220	217		217	217	217	
4	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao bán Piêng Tật, xã Mường Chanh		220	217		217	217	217	
5	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao khu phố Chiên Phục, thị trấn Mường Lát		220	217		217	217	217	
III.2	Huyện Quan Hóa		1.918	1.918		1.918	1.918	1.918	
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>		<i>1.918</i>	<i>1.918</i>		<i>1.918</i>	<i>1.918</i>	<i>1.918</i>	
1	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa - Khu thể thao bán Phai, xã Trung Thành		214	214		214	214	214	
2	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa - Khu thể thao bán Mỏ, xã Phú Xuân		213	213		213	213	213	
3	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao bán Mý, xã Phú Xuân		213	213		213	213	213	
4	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa - Khu thể thao bán Sáng, xã Thiên Phú		213	213		213	213	213	
5	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa - Khu thể thao bán Pu, xã Thành Sơn		213	213		213	213	213	
6	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa - Khu thể thao bán Bó, xã Trung Sơn		213	213		213	213	213	
7	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa - Khu thể thao bán Đun Pù, xã Nam Xuân		213	213		213	213	213	
8	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa - Khu thể thao bán Lót Dồi, xã Thiên Phú		213	213		213	213	213	
9	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa - Khu thể thao bán Cối Khiêu, xã Phú Nghiêm		213	213		213	213	213	
III.3	Huyện Quan Sơn		1.085	1.085		1.085	1.085	1.085	
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>		<i>1.085</i>	<i>1.085</i>		<i>1.085</i>	<i>1.085</i>	<i>1.085</i>	
1	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao bán Xộp Huối, xã Na Mèo		217	217		217	217	217	
2	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao bán Xía Nội, xã Sơn Thủy		217	217		217	217	217	
3	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao Bán Yên, xã Mường Mìn		217	217		217	217	217	
4	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao Khu phố Sỏi, thị trấn Sơn Lư		217	217		217	217	217	
5	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao bán Nà Sáng, xã Sơn Hà		217	217		217	217	217	
III.4	Huyện Bá Thước		1.069	1.069		1.069	1.069	1.069	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ đầu điều chỉnh lần cuối) đối với các dự án đã được phê duyệt			Vốn NSTW đã bố trí năm 2022	Số vốn NSTW còn thiếu đến hết năm 2022	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTW năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (dự kiến)						
			Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
a	Dự án khởi công mới năm 2023		1.069	1.069		1.069	1.069	1.069	
1	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Đồn, xã Lương Nội		214	214		214	214	214	
2	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Xay Luồi, xã Điền Thượng		214	214		214	214	214	
3	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Cốc, xã Thiết Ống		214	214		214	214	214	
4	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Khước Luyện, xã Điền Quang		214	214		214	214	214	
5	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Đồi Công, xã Lương Ngoại		213	213		213	213	213	
III.5	Huyện Lang Chánh		1.197	1.047		1.047	1.047	1.047	
a	Dự án khởi công mới năm 2023		1.197	1.047		1.047	1.047	1.047	
1	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Poọng, xã Giao Thiện		210	210		210	210	210	
2	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Tân Bình, xã Tân Phúc		210	210		210	210	210	
3	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Giàng Vin, xã Trí Nang		259	209		209	209	209	
4	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao bản Lọng, xã Tam Văn		309	209		209	209	209	
5	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao Bản Vện, xã Yên Thắng		209	209		209	209	209	
III.6	Huyện Ngọc Lặc		3.136	1.917		1.917	1.917	1.917	
a	Dự án khởi công mới năm 2023		3.136	1.917		1.917	1.917	1.917	
1	Xây mới Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Thạch Yến, xã Thạch Lập		580	213		213	213	213	
2	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Phúc Long, xã Minh Tiến		400	213		213	213	213	
3	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Thanh Sơn, xã Minh Tiến		400	213		213	213	213	
4	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Giới, xã Vân Am		279	213		213	213	213	
5	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Âm, xã Vân Am		279	213		213	213	213	
6	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao làng Chu, xã Phùng Minh		213	213		213	213	213	
7	Xây mới Nhà văn hóa - Khu thể thao làng Cốc, xã Phùng Minh		559	213		213	213	213	
8	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao làng Mui, xã Phùng Minh		213	213		213	213	213	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ đầu điều chỉnh lần cuối) đối với các dự án đã được phê duyệt			Vốn NSTW đã bố trí năm 2022	Số vốn NSTW còn thiếu đến hết năm 2022	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTW năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (dự kiến)						
			Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
9	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Minh Hòa, xã Phùng Minh		213	213		213	213	213	
III.7	Huyện Cẩm Thủy		856	856		856	856	856	
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>		856	856		856	856	856	
1	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Phú Sơn, xã Cẩm Châu		214	214		214	214	214	
2	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Trây, xã Cẩm Thạch		214	214		214	214	214	
3	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Bẹt, xã Cẩm Thạch		214	214		214	214	214	
4	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao Thạch Minh, xã Cẩm Liên		214	214		214	214	214	
III.8	Huyện Thường Xuân		1.250	1.069		1.069	1.069	1.069	
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>		1.250	1.069		1.069	1.069	1.069	
1	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Xuân Minh 2, xã Xuân Cao		250	214		214	214	214	
2	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Thành Tiến, xã Xuân Cao		250	214		214	214	214	
3	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Quê, xã Xuân Lộc		250	214		214	214	214	
4	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Vành, xã Xuân Lộc		250	214		214	214	214	
5	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Cộc, xã Xuân Lộc		250	213		213	213	213	
III.9	Huyện Như Xuân		2.142	1.069		1.069	1.069	1.069	
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>		2.142	1.069		1.069	1.069	1.069	
1	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Tân Sơn, xã Tân Bình		500	214		214	214	214	
2	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Đồng Trinh, xã Xuân Hòa		515	214		214	214	214	
3	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Thanh Đồng, xã Thanh Xuân		409	214		214	214	214	
4	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Thanh Thủy, xã Thanh Xuân		409	214		214	214	214	
5	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Xuân Phong, xã Thanh Phong		309	213		213	213	213	
III.10	Huyện Như Thanh		1.708	1.708		1.708	1.708	1.708	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ đầu điều chỉnh lần cuối) đối với các dự án đã được phê duyệt			Vốn NSTW đã bố trí năm 2022	Số vốn NSTW còn thiếu đến hết năm 2022	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTW năm 2023	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (dự kiến)						
			Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
a	Dự án khởi công mới năm 2023		1.708	1.708		1.708	1.708	1.708	
1	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Khe Cát, xã Thanh Tân		214	214		214	214	214	
2	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Tân Quang, xã Thanh Tân		214	214		214	214	214	
3	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Hợp Tiến, xã Thanh Tân		214	214		214	214	214	
4	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Phú Quý, xã Thanh Tân		214	214		214	214	214	
5	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao và công trình phụ trợ thôn Phượng Xuân, xã Xuân Khang		213	213		213	213	213	
6	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Đồng Ván, xã Thanh Kỳ		213	213		213	213	213	
7	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Đồng Tiến, xã Thanh Kỳ		213	213		213	213	213	
8	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Đồng Tâm, xã Thanh Kỳ		213	213		213	213	213	
III.11	Huyện Thạch Thành		2.459	852		852	852	852	
a	Dự án khởi công mới năm 2023		2.459	852		852	852	852	
1	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Yên Sơn 1, xã Thành Yên		300	213		213	213	213	
2	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Đồng Thành, xã Thành Yên		309	213		213	213	213	
3	Xây mới Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Tân Long, xã Thành Vinh		1.500	213		213	213	213	
4	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Vân Đình, xã Thành Mỹ		350	213		213	213	213	

Phụ biểu 04

CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 GIAO CHO CÁC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA DỰ ÁN 7: NỘI DUNG ĐẦU TƯ, NÂNG CẤP, CẢI TẠO TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 1372/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên công trình, dự án	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ đầu điều chỉnh lần cuối) đối với các dự án đã được phê duyệt		Vốn NSTW đã bố trí năm 2022	Số vốn NSTW còn thiếu đến hết năm 2022	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTW năm 2023	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (dự kiến)						
			Tổng số						Trong đó: Vốn NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ		29.983	29.983	5.397	24.586	29.983	7.235	
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2022 sang năm 2023		18.998	18.998	5.397	13.601	18.998	5.253	
1	Trung tâm y tế huyện Mường Lát	2425/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	6.498	6.498	1.799	4.699	6.498	2.101	
2	Trung tâm y tế huyện Quan Hóa	2310a/QĐ-UBND ngày 08/11/2022	5.000	5.000	1.799	3.201	5.000	1.201	
3	Trung tâm y tế huyện Lang Chánh	1470/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	7.500	7.500	1.799	5.701	7.500	1.951	
b	Dự án khởi công mới năm 2023		10.985	10.985		10.985	10.985	1.982	
1	Trung tâm y tế huyện Quan Sơn		5.485	5.485		5.485	5.485	982	
2	Trung tâm y tế huyện Bá Thước		5.500	5.500		5.500	5.500	1.000	

Phụ biểu 05

CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 GIAO CHO CÁC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA TIỂU DỰ ÁN 2 - DỰ ÁN 10: ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐẢM BẢO AN NINH, TRẬT TỰ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Quyết định số 1372/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư (dự kiến)		Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTW năm 2023	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW			
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
	TỔNG CỘNG	11.146	11.146	11.146	3.539	
I	Cấp tỉnh	74	74	74	74	
1	Liên minh hợp tác xã tỉnh	74	74	74	74	
1	Đầu tư trang bị các thiết bị vận hành và phục vụ hỗ trợ duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	74	74	74	74	Giao Ban Dân tộc căn cứ tiến độ hoàn thành hồ sơ, thủ tục đầu tư và quy định của pháp luật, báo cáo UBND tỉnh giao kế hoạch chi tiết ngay sau khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định
II	Cấp huyện	11.072	11.072	11.072	3.465	
1	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, huyện Mường Lát	3.860	3.860	3.860	1.126	
2	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, huyện Quan Hóa	282	282	282	89	
3	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, huyện Quan Sơn	1.037	1.037	1.037	303	
4	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, huyện Bá Thước	836	836	836	244	

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư (dự kiến)		Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTW năm 2023	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW			
1	2	3	4	5	6	7
5	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, huyện Lang Chánh	595	595	595	173	
6	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, huyện Ngọc Lặc	88	88	88	88	
7	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, huyện Thường Xuân	603	603	603	176	
8	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, huyện Như Xuân	2.477	2.477	2.477	723	
9	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, huyện Như Thanh	1.061	1.061	1.061	310	
10	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, huyện Thạch Thành	161	161	161	161	
11	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, huyện Triệu Sơn	64	64	64	64	
12	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thị xã Nghi Sơn	8	8	8	8	